

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30/9/2021

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Tranh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Văn Mên

Ông Lê Văn Đáng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Chung Hữu Toàn – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh: Ông Nguyễn Tấn An, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 350/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021 về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị Đ, sinh năm 1972; có mặt

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1967; có mặt

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Đoàn Thị Đ trình bày yêu cầu như sau:

+ *Về hôn nhân:* Vợ chồng sống chung năm 1991, nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do không hợp nhau, thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng, không thể hàn gắn được nên đã ly thân 01 năm, nay tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn L.

+ *Về con chung*: Chị Đ và anh L chung sống với nhau có một con chung là gái tên Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1992 hiện đã trưởng thành, chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các lời khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử bị đơn anh Phạm Văn L trình bày và có yêu cầu như sau:

Thông nhất với trình bày của chị Đ về thời gian chung sống, do lo làm ăn không quan tâm đến việc đăng ký kết hôn nên không đi đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống thì có 01 con chung như lời khai của chị Đ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống của mỗi người khác nhau, mâu thuẫn chủ yếu là về tiền bạc, chị Đ làm gì cũng không bàn bạc với anh nên anh có đi uống rượu, bia về chửi chị Đ và anh chị đã ly thân 01 năm nay. Nay anh đồng ý ly hôn với chị Đ.

Về con chung tên Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1992 hiện đã trưởng thành, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị Đoàn Thị Đ và anh Phạm Văn L là vợ chồng. Về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu nên không xét. Về tài sản chung, nợ chung chị Đ, anh L không yêu cầu nên không xét. Về án phí chị Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Xét đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị Đ khởi kiện tranh chấp ly hôn với anh Phạm Văn L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] *Về hôn nhân*: Xét thấy chị Đ và anh L xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Tại Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định:

Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.....

Mọi nghi thức kết hôn khác đều không có giá trị pháp lý.

Tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định:

.....Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.....

Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.....

Chị Đ và anh L sống chung với nhau từ năm 1991 đến năm 2019 mới phát sinh mâu thuẫn, nhưng trong thời gian chung sống mà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình, vi phạm điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000. Mặc dù tại phiên tòa chị Đ và anh L xác định mâu thuẫn giữa anh chị là trầm trọng, không hàn gắn được và anh chị tự nguyện thuận tình ly hôn nhưng Tòa án không thể chấp nhận cho anh chị ly hôn được vì vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận chị Đ và anh L là vợ chồng.

[3] *Về con chung*: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[5] *Về án phí*: Chị Đ phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

[6] Xét quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9;14; 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ –QH10 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X ngày 09 tháng 6 năm 2000.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Về hôn nhân*: Không công nhận chị Đoàn Thị Đ và anh Phạm Văn L là vợ chồng.

- *Về con chung*: Tên Phạm Thị Tuyết M sinh năm 1992 đã trưởng thành, chị Đ, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị Đ, anh L không tranh chấp, không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Đoàn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004502 ngày 28/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Ngang. Chị Đ đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Cầu Ngang;
- CCTHADS huyện Cầu Ngang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc Tranh